

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ**

Số: 1709/UBND-TNMT

V/v Lấy ý kiến góp ý dự thảo bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn thị xã (lần 2).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Hồ, ngày 26 tháng 9 năm 2019

Kính gửi:

- Các Phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND thị xã;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT, ngày 04/6/2015 về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND, ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Thực hiện Công văn số 1379/STNMT-CCQLĐĐ, ngày 13/6/2019 về việc Triển khai điều tra, xây dựng Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 19/9/2019, UBND thị xã đã tổ chức hội nghị, lấy ý kiến góp ý của các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, phường trên địa bàn thị xã đối với dự thảo Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn thị xã Buôn Hồ. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của các đơn vị, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã đã phối hợp với Công ty Cổ phần Tư vấn Tài nguyên Môi trường và Trắc địa để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn thị xã Buôn Hồ.

Nay, UBND thị xã tiếp tục triển khai lấy ý kiến góp ý của các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, phường trên địa bàn thị xã lần 02 (kèm theo dự thảo bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn thị xã).

Yêu cầu UBND các xã, phường; các phòng, ban, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện và gửi ý kiến góp ý về UBND thị xã (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) trước ngày **30/9/2019** để tổng hợp.

Quá thời gian nêu trên, nếu UBND thị xã không nhận được ý kiến góp ý của các đơn vị thì xem như đồng ý với nội dung của dự thảo Bảng giá các loại đất áp dụng từ năm 2020 đến năm 2024 trên địa bàn thị xã Buôn Hồ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các phó CT UBND thị xã;
- Văn phòng HĐND-UBND thị xã;
- Lưu: VT, TN&MT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Dũng

DỰ THẢO
XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	28.000		
2	Phường An Bình	28.000		
3	Phường Đạt Hiếu	30.000		
4	Phường Thiện An	28.000		
5	Phường Đoàn Kết	28.000		
6	Phường Thống Nhất	28.000	25.000	22.000
7	Phường Bình Tân	28.000	25.000	22.000
8	Xã Ea BLang	27.000	25.000	22.000
9	Xã Bình Thuận	30.000	25.000	
10	Xã Cư Bao	25.000	23.000	
11	Xã Ea Siên	27.000	24.000	21.000
12	Xã Ea Drông	27.000	24.000	21.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

2. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hàm Heo

- Vị trí 2: Lầy Cảnh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dổi

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Quyết Thắng, thôn Đông Xuân, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Buôn Trang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, thôn Chà Là, buôn Quấn B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 5, thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 9a, 9b

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn MLang, buôn DLung 1A, 2B, Ea KLy

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	32.000	29.000	
2	Phường An Bình	32.000	29.000	26.000
3	Phường Đạt Hiếu	32.000	29.000	
4	Phường Thiện An	35.000	32.000	29.000
5	Phường Đoàn Kết	32.000	29.000	26.000
6	Phường Thống Nhất	32.000	29.000	26.000
7	Phường Bình Tân	32.000	29.000	
9	Xã Ea BLang	30.000	27.000	24.000
10	Xã Bình Thuận	30.000	28.000	
8	Xã Cư Bao	28.000	25.000	22.000
11	Xã Ea Siên	28.000	25.000	22.000
12	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9, Buôn Tring

- Vị trí 2: Khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Tân Lập 1; Đạt Hiếu 1; Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7; Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 7

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1

- Vị trí 2: Tổ dân phố Tân Hà 2, tổ dân phố Tân Hà 3, tổ dân phố Tân Hà 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A, thôn 2B

- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn DLung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hně, buôn Tráp, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên, buôn Tung Krăk, buôn Dhu, buôn Sing B, buôn ALê Gô

- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	60.000	55.000	
2	Phường An Bình	40.000	37.000	34.000
3	Phường Đạt Hiếu	45.000	40.000	
4	Phường Thiện An	43.000	40.000	37.000
5	Phường Đoàn Kết	38.000	35.000	32.000
6	Phường Thống Nhất	38.000	35.000	32.000
7	Phường Bình Tân	38.000	35.000	
8	Xã Ea B Lang	35.000	32.000	29.000
9	Xã Bình Thuận	35.000	30.000	
10	Xã Cư Bao	32.000	29.000	26.000
11	Xã Ea Siên	31.000	28.000	25.000
12	Xã Ea Drông	28.000	25.000	22.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9, buôn Tring.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 8, tổ dân phố 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Tân Lập 1, Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7, tổ dân phố 1, tổ dân phố 2.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 7

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Tổ dân phố 3, tổ dân phố 5

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1.

- Vị trí 2: Tổ dân phố Tân Hà 2, tổ dân phố Tân Hà 3, tổ dân phố Tân Hà 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b.

- Vị trí 2: Thôn Sơn Lộc 1, thôn Sơn Lộc 2, thôn Sơn Lộc 3, thôn 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A, thôn 2B

- Vị trí 2: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn DLung 2

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hně, buôn Trập, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên

- Vị trí 2: Thôn 7, buôn Tung Krăk, buôn Dhu, buôn KJoh A, buôn KJoh B, buôn Sing B, buôn ALê Gõ

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²
1	Phường An Lạc	12.000
2	Phường An Bình	12.000
3	Phường Đạt Hiếu	12.000
4	Phường Thiện An	12.000
5	Phường Đoàn Kết	12.000
6	Phường Thống Nhất	12.000

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m ²
7	Phường Bình Tân	12.000
8	Xã Ea BLang	9.000
9	Xã Bình Thuận	9.000
10	Xã Cư Bao	9.000
11	Xã Ea Siên	9.000
12	Xã Ea Drông	9.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: g/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	20.000	17.000
2	Phường An Bình	20.000	17.000
3	Phường Đạt Hiếu	20.000	17.000
4	Phường Thiện An	20.000	17.000
5	Phường Đoàn Kết	20.000	17.000
6	Phường Thống Nhất	20.000	17.000
7	Phường Bình Tân	20.000	17.000
8	Xã Ea BLang	20.000	17.000
9	Xã Bình Thuận	20.000	15.000
10	Xã Cư Bao	18.000	15.000
11	Xã Ea Siên	15.000	12.000
12	Xã Ea Drông	15.000	12.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 4, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố Hợp Thành 1, tổ dân phố Hợp Thành 2, tổ dân phố Hợp Thành 3, tổ dân phố Hợp Thành 4, tổ dân phố Tân Hà 1

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Thôn Tây Hà 1, thôn Tây Hà 2, thôn Tây Hà 3, thôn Tây Hà 4, thôn Tây Hà 5, thôn Tây Hà 6, thôn 9a, thôn 9b

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 5, thôn 2A, thôn 2B

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, buôn KLat A, buôn KLat B, buôn KLat C, buôn Hně, buôn Trập, buôn Pheo, buôn Sing A, buôn Kmiên

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
I	Xã Cư Bao						
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, TĐĐ 60)	800.000	1.000.000	200.000	Kinh tế phát triển
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất số 17, TĐĐ 60)	Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, TĐĐ 74)	1.100.000	1.200.000	100.000	
		Ngã ba nhà Thờ công Chính- Cư Bao (thửa đất số 22, TĐĐ 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tú (thửa đất số 122, TĐĐ 79)	1.200.000	1.400.000	200.000	
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 122, TĐĐ 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	900.000	1.100.000	200.000	
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất số 34, TĐĐ 73)	350.000	400.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất số 29, TĐĐ 61)	250.000	400.000	150.000	
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất số 38, TĐĐ 80)	800.000	1.000.000	200.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất số 38, TĐĐ 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất số 105, TĐĐ 80)	300.000	400.000	100.000	
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất số 105, TĐĐ 80)	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, TĐĐ 88)	250.000	300.000	50.000	
		Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất số 37, TĐĐ 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất số 66, TĐĐ 77)	200.000	200.000	-	
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	600.000	800.000	200.000	Thương mại phát triển
6	Đường vào Chùa Linh Thử	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	250.000	300.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	200.000	250.000	50.000	
7	Đường song song với	Dãy 1		220.000	250.000	30.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
	Quốc lộ 14						
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	250.000	350.000	100.000	Kinh tế phát triển
		Dãy 1	Dãy 2	150.000	200.000	50.000	
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			800.000	1.000.000	200.000	Thương mại phát triển
10	Khu vực còn lại			120.000	150.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
II	Xã Bình Thuận						
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất số 75, TĐĐ 11)	600.000	700.000	100.000	Điều kiện kinh tế - xã hội tăng
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất số 62, TĐĐ 78)	800.000	1.000.000	200.000	
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất số 20, TĐĐ 85)	500.000	600.000	100.000	
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, TĐĐ 67)	400.000	600.000	200.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất số 01, TĐĐ 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	300.000	400.000	100.000	
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất số 89, TĐĐ 67)	400.000	500.000	100.000	
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	500.000	600.000	100.000	
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất số 09, TĐĐ 87)	400.000	500.000	100.000	
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa đất số 20, TĐĐ 85)	600.000	700.000	100.000	
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất số 79, TĐĐ 85)	500.000	600.000	100.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất số 79, TĐĐ 85)	Đầu buôn Jút	400.000	500.000	100.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất số 88, TĐĐ 91)	250.000	350.000	100.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất số 88, TĐĐ 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất số 14, TĐĐ 42)	200.000	300.000	100.000	
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất số 27, TĐĐ 42)	150.000	250.000	100.000	
	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất số 59, TĐĐ 67)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất số 45, TĐĐ 67)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất số 25, TĐĐ 27)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất số 01, TĐĐ 68)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất số 66, TĐĐ 62)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bạo (thửa đất số 22, TĐĐ 62)	150.000	200.000	50.000	
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất số 61, TĐĐ 76)	150.000	200.000	50.000	
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phổ Tế (thửa đất số 62, TĐĐ 70)	150.000	200.000	50.000	
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất số 06, TĐĐ 76)	150.000	200.000	50.000	
6	Khu vực còn lại			120.000	150.000	30.000	
III	Xã Ea Siên						
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, TĐĐ 79)	450.000	500.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất số 83, TĐĐ 79)	400.000	450.000	50.000	
2	Tuyến 1A thôn 5, thôn	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất số	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim	150.000	200.000	50.000	Điều

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
	2A	83, TBĐ 79)	(thôn 2, thửa đất số 5, TBĐ 89)				chỉnh cho phù hợp
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ nhà ông Nguyễn Hứa Hiền (thửa đất số 21, TBĐ 76)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 76)	250.000	300.000	50.000	Điều chỉnh tuyến đường và nâng giá
		Các tuyến đường nhựa và bê tông trung tâm cụm xã Ea siên		250.000	300.000	50.000	
		Ngã 5 Trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piều (thôn 1, thửa đất số 51, TBĐ 79)	200.000	250.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
4	Tuyến thôn 1B	Ngã tư nhà ông Lê Quang Đức	Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, TBĐ 73)	250.000	300.000	50.000	Tách đoạn và nâng giá
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, TBĐ 73)	Hết xã Ea siên		140.000		Tách đoạn và điều chỉnh giá
5	Tuyến thôn 5, thôn 2a, 2b	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất số 83, TBĐ 79)	Hết xã Ea siên	250.000	300.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Từ nhà ông Trần Văn Ích (thửa đất số 14, TBĐ 84)	Thửa đất số 7, TBĐ 100		140.000		Bổ sung tuyến mới
6	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng thôn 5 (thửa đất số 49, TBĐ 79)	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa đất số 42, TBĐ 92)	150.000	200.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
7	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 100, TBĐ 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất số 776, TBĐ 50)	150.000	200.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
8	Tuyến thôn 7 đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất số 776, TBĐ 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất số 64, TBĐ 62)	120.000	140.000	20.000	Điều chỉnh cho phù hợp
9	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường	Nhà ông Y War Ktla (thửa đất số 604,	150.000	200.000	50.000	Điều

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Thống nhất	TBĐ 37)				chỉnh tuyến
		Nhà ông Y War Ktla (thửa đất số 604, TBĐ 37)	Thửa đất số 5, TBĐ 75	150.000	200.000	50.000	đường và nâng giá
10	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất số 21, TBĐ 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B, thửa đất số 130, TBĐ 41)	120.000	140.000	20.000	Điều chỉnh cho phù hợp
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngaã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa đất số 42, TBĐ 73)	150.000	200.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
12	Khu vực còn lại			100.000	120.000	20.000	Điều chỉnh cho phù hợp
IV	Xã Ea BLang						
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất số 23, TBĐ 08)	350.000	450.000	100.000	Kinh tế phát triển
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất số 23, TBĐ 08)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	800.000	1.200.000	400.000	
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	250.000	250.000	-	
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	800.000	800.000	-	
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Drông	300.000	300.000	-	
2	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		400.000	700.000	300.000	Thương mại phát triển
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất số 96, TBĐ 48)	Kênh cấp I (nhà ông Á thửa đất số 02, TBĐ 05)	300.000	300.000	-	
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu RôSy	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000	1.800.000	-200.000	Điều chỉnh cho

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
							phù hợp
5	Trục chính thôn Tân Lập	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất số 47, TĐĐ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất số 52, TĐĐ 6)	250.000	250.000	-	
6	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất số 47, TĐĐ 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất số 31, tờ Bđô 3)	250.000	250.000	-	
7	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 5, TĐĐ 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất số 72, TĐĐ 3)	250.000	250.000	-	
8	Trục chính thôn Tân Hoà	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất số 20, TĐĐ 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất số 57, tờ Bđô 1)	250.000	250.000	-	
9	Trục chính buôn Trinh 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất số 59, TĐĐ 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất số 17, TĐĐ 55)	250.000	250.000	-	
10	Trục chính thôn Đông Xuân	Nhà ông Trần Phải (thửa đất số 34, TĐĐ 51)	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất số 104, TĐĐ 48)	250.000	250.000	-	
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất số 49, TĐĐ 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất số 92, TĐĐ 51)	250.000	250.000	-	
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa đất số 116, TĐĐ 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất số 04, TĐĐ 12)	250.000	250.000	-	
11	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất số 06, TĐĐ 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mẹo (thửa đất số 3 TĐĐ 47)	250.000	250.000	-	
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất số 102, TĐĐ 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất số 49 TĐĐ 47)	250.000	250.000	-	
12	Khu vực còn lại			120.000	150.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
V	Xã Ea Drông						
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất số 136, TĐĐ 74)	400.000	400.000	-	
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất số 196 TĐĐ 69)	400.000	400.000	-	
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất số 129, TĐĐ 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất số 82, TĐĐ 81)	300.000	300.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất số 196 TBĐ 69)	Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, TBĐ 66)	300.000	350.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất số 82, tờ TBĐ 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất số 82, TBĐ 36)	250.000	250.000	-	
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, TBĐ 66)	Giáp xã Ea Blang	250.000	250.000	-	
		Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất số 943, TBĐ 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân Krông Năng (thửa đất số 46, TBĐ 92)	250.000	300.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất số 82, TBĐ 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất số 943, TBĐ 38)	200.000	250.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất số 59, TBĐ 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất số 61 TBĐ 63)	250.000	250.000	-	
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất số 61 TBĐ 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ huyện Krông Năng	200.000	250.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
2	Khu vực còn lại			100.000	100.000	-	

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
I	Phường Đát Hiếu						
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đát Hiếu)	3.000.000	3.000.000	-	
		Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đát Hiếu)	Giáp ranh giới phường An Lạc, An Bình	4.000.000	4.000.000	-	
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc	Trụ sở công ty cà phê Buôn Hồ	3.000.000	3.000.000	-	
		Trụ sở công ty cà phê Buôn Hồ	Cầu RôSy	2.000.000	2.000.000	-	
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương	Thửa đất số 15, TĐĐ 28	800.000	800.000	-	Điều chỉnh tuyến
		Thửa đất số 15, TĐĐ 28	Đầu ranh giới Nghĩa địa	500.000	500.000	-	Điều chỉnh tuyến
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, TĐĐ 28)	800.000	800.000	-	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất số 222, TĐĐ 28)	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất số 39, TĐĐ 29)	500.000	500.000	-	
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới cổng nghĩa địa khu B	800.000	800.000	-	
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Đường vào nghĩa địa khu C	1.500.000	1.500.000	-	
		Đường vào khu C	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, TĐĐ 35)	1.000.000	1.000.000	-	
		Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất số 33, TĐĐ 35)	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	600.000	600.000	-	
		Trần Hưng Đạo	Hết Cổng cây Đa (thửa đất số 131, TĐĐ 11)	800.000	800.000	-	
		Cổng cây Đa (thửa đất số 131,	Hết tổ dân phố 2	500.000	500.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		thuộc TĐĐ 11)					
		Hết tổ dân phố 2	Giáp đường Trần Huy Liệu	500.000	500.000	-	
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất số 4, TĐĐ 41)	800.000	1.000.000	200.000	Điều kiện hạ tầng phát triển
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất số 4, TĐĐ 41)	Ngã ba Trần Huy Liệu	500.000	700.000	200.000	
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	800.000	800.000	-	
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	400.000	400.000	-	
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.000.000	2.000.000	-	
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000	1.500.000	-	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa số 11, TĐĐ 42	1.000.000	1.000.000	-	
		Hết ranh giới thửa số 11, TĐĐ 42	Trần Nguyên Hân	300.000	300.000	-	
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	250.000	250.000	-	
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đát Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thị Nhậm	800.000	800.000	-	
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đát Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	800.000	800.000	-	
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	800.000	800.000	-	
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết đất (hết đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, TĐĐ 39).	500.000	500.000	-	
		Đầu ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thái tại thửa 32, TĐĐ 39).	Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ 38	300.000	300.000	-	
		Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ 38	Hết đường		250.000		Bổ sung mới
13	Đường vào TDP Đát Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	800.000	1.000.000	200.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
	Xúng)						
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	800.000	800.000	-	
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	500.000	500.000	-	
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết đất nhà ông Trần Văn Phẩm thửa 02, TĐĐ:39)	300.000	300.000	-	
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	800.000	800.000	-	
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	500.000	500.000	-	
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	300.000	300.000	-	
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Y Yon Niê	800.000	800.000	-	Điều chỉnh tuyến
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thương	400.000	400.000	-	Điều chỉnh tuyến
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nền)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa 24, TĐĐ 11)	1.000.000	1.000.000	-	
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nền (thửa 24, TĐĐ 11)	Hết đường (hết đất nhà ông Võ Văn Tám thửa số 11, TĐĐ 11)	800.000	800.000	-	
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	800.000	800.000	-	
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	800.000	800.000	-	
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	500.000	500.000	-	
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hân	Trần Nhật Duật	500.000	500.000	-	
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	400.000	400.000	-	
21	Ngô Thị Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	300.000	300.000	-	
		Cao Đạt	Hết thửa 18, TĐĐ 44		300.000		Bổ sung
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	300.000	300.000	-	
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	500.000	500.000	-	
24	Cao Đạt (Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thị Nhậm	800.000	800.000	-	
		Ngã ba Ngô Thị Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	500.000	600.000	100.000	
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	600.000	600.000	-	
		Tôn Thất Thuyết	Hết đất nhà ông Võ Văn Lý	400.000	600.000	200.000	Điều chỉnh

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			(thửa 32, TĐĐ 41)				
		Hết hết đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa 32, TĐĐ 41)	Hết hết đất nhà ông Lại Thanh Đồng tại thửa 15, TĐĐ 44)				
				400.000	400.000	-	tuyển và nâng giá Điều chỉnh tuyển
26	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	250.000	400.000	150.000	
27	Sư Vạn Hạnh	đầu đất nhà ông Y Hiat Mlô thửa 27, TĐĐ:26)	Hết ranh giới tại thửa 69, TĐĐ 32	250.000	400.000	150.000	
28	Vi Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, TĐĐ 21.	250.000	250.000	-	
29	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa số: 15, TĐĐ: 32.	250.000	400.000	150.000	
30	Y Ni Kso'r	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa số: 21, TĐĐ: 33.	250.000	400.000	150.000	
31	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r	250.000	400.000	150.000	
32	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô tại thửa số: 41, TĐĐ: 26	Hết ranh giới thửa số: 05, TĐĐ: 38.	250.000	300.000	50.000	
36	Khu vực còn lại			200.000	200.000	-	
II	Phường An Bình						
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	4.000.000	6.000.000	2.000.000	
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi	8.000.000	8.000.000	-	
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	9.000.000	9.000.000	-	
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	12.000.000	12.000.000	-	
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	9.000.000	9.000.000	-	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	6.000.000	6.000.000	-	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hân	4.500.000	4.500.000	-	
2	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000	1.500.000	-	
		Nguyễn Tất Thành	Ấu Cơ	800.000	1.200.000	400.000	
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.000.000	1.000.000	-	
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai tại thửa 98; TĐĐ 13)	600.000	600.000	-	
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan	1.000.000	1.000.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			Hữu Thiện tại thửa 28; TĐĐ: 53)				
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ	600.000	600.000	-	
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.500.000	4.000.000	500.000	
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000	2.500.000	300.000	
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	1.200.000	2.000.000	800.000	
		Bà Triệu	Thánh thất Buôn Hồ	1.000.000	1.500.000	500.000	Tách đoạn- điều chỉnh giá cho phù hợp
		Thánh thất Buôn Hồ	Âu Cơ	1.000.000	1.000.000	-	
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000	4.000.000	1.000.000	
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000	5.000.000	1.000.000	
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.200.000	3.500.000	1.300.000	
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng tại thửa 175; TĐĐ 09)	1.600.000	2.500.000	900.000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng tại thửa 175; TĐĐ 09)	Hết đường	900.000	2.000.000	1.100.000	
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	11.000.000	14.000.000	3.000.000	
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	8.500.000	10.000.000	1.500.000	
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	3.500.000	4.000.000	500.000	
		Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, TĐĐ 09)	1.700.000	2.000.000	300.000	
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa số 129, TĐĐ 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất số 112, TĐĐ 09)	500.000	700.000	200.000	
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	10.000.000	10.000.000	-	
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000	7.000.000	2.000.000	
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.000.000	5.000.000	2.000.000	
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương	1.500.000	3.000.000	1.500.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			Văn Rô (thửa 9 TĐĐ 38)				
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa 9 TĐĐ 38)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng	1.000.000	2.000.000	1.000.000	Tách đoạn- điều chỉnh giá cho phù hợp
		Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh	1.000.000	1.500.000	500.000	
		Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh	Cầu bà Tỉnh	1.000.000	1.000.000	-	
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.500.000	3.000.000	1.500.000	
		Nguyễn Thị Định	Hết đường (hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu thửa đất số 57, TĐĐ 34)	800.000	2.000.000	1.200.000	
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000	2.500.000	500.000	
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	1.000.000	2.000.000	1.000.000	Tách đoạn- điều chỉnh giá cho phù hợp
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	Hết đường	1.000.000	1.500.000	500.000	
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	3.000.000	4.000.000	1.000.000	
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	3.500.000	4.500.000	1.000.000	
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.000.000	5.000.000	1.000.000	
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.500.000	6.000.000	2.500.000	
17	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	6.000.000	8.000.000	2.000.000	
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	10.000.000	12.000.000	2.000.000	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000	4.000.000	1.500.000	
		Nguyễn Tri Phương	Văn Tiến Dũng	1.500.000	2.500.000	1.000.000	Tách đoạn- điều chỉnh giá cho phù hợp
		Văn Tiến Dũng	Giáp phường Đạt Hiếu	1.500.000	2.000.000	500.000	
18	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	800.000	1.500.000	700.000	
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.800.000	4.000.000	1.200.000	
		Quang Trung	Hoàng Diệu	4.500.000	6.000.000	1.500.000	
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	5.500.000	7.000.000	1.500.000	
19	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000	2.500.000	1.300.000	
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.200.000	2.500.000	1.300.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.500.000	3.000.000	1.500.000	
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (tại thửa 19; TĐĐ: 13)	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	3.000.000	5.000.000	2.000.000	
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.500.000	7.000.000	1.500.000	
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000	5.000.000	1.000.000	
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000	5.000.000	2.000.000	
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (tại thửa 140; TĐĐ: 09)	1.500.000	3.000.000	1.500.000	
26	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.000.000	5.000.000	3.000.000	
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.000.000	4.000.000	2.000.000	
		Quang Trung	Đinh Tiên Hoàng	1.700.000	2.500.000	800.000	
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.200.000	2.500.000	1.300.000	
29	Âu Cơ	An Vương Dương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	500.000	1.500.000	1.000.000	
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn Đình Hiệp (tại thửa 03; TĐĐ: 16)	400.000	1.000.000	600.000	
30	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	1.500.000	500.000	
31	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	2.500.000	1.500.000	
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	700.000	1.000.000	300.000	
32	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Văn Tiến Dũng	1.200.000	1.500.000	300.000	
33	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	4.000.000	5.000.000	1.000.000	
34	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	2.000.000	3.000.000	1.000.000	
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (tại thửa 141; TĐĐ 9)	1.200.000	2.000.000	800.000	
35	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất số 98, TĐĐ 19)	600.000	2.000.000	1.400.000	
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất số 98, tờ Bđô số 19)	An Dương Vương	400.000	1.500.000	1.100.000	
36	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	400.000	1.000.000	600.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
37	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400.000	1.000.000	600.000	Điều kiện hạ tầng phát triển
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà ông Phạm Thanh Tài (thửa 01 TBĐ 08)		1.500.000		
38	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyên (thửa 01; TBĐ:13)	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
39	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	800.000	1.000.000	200.000	
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Sâm (thửa 34, TBĐ 49)		1.000.000		
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 7 và 8	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	800.000	800.000	-	
41	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
42	Khu vực còn lại			200.000	300.000	100.000	
III	Phường An Lạc						
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	4.000.000	4.000.000	-	
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	6.000.000	6.000.000	-	
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	8.000.000	8.000.000	-	
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	9.000.000	9.000.000	-	
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	12.000.000	12.000.000	-	
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	9.000.000	9.000.000	-	
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	6.000.000	6.000.000	-	
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	4.500.000	4.500.000	-	
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	3.500.000	3.500.000	-	
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000	1.800.000	-	
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.200.000	-	
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.500.000	-	
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.000.000	1.000.000	-	
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.500.000	-	
		Phan Bội Châu	Hết đường(Ngô Bá Lân thửa 57, TBĐ 23).	1.000.000	1.000.000	-	
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.500.000	1.500.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Phan Bội Châu	Bể Văn Đàn	1.000.000	1.000.000	-	
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000	1.500.000	-	
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.200.000	-	
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	750.000	750.000	-	
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.500.000	1.500.000	-	
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.200.000	1.200.000	-	
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.000.000	3.000.000	-	
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.100.000	2.100.000	-	
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.800.000	1.800.000	-	
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	3.500.000	3.500.000	-	
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.500.000	2.500.000	-	
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	12.000.000	12.000.000	-	
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	10.500.000	10.500.000	-	
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	9.000.000	9.000.000	-	
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thửa đất bà Cảnh	7.500.000	7.500.000	-	
		Đầu thửa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	6.000.000	6.000.000	-	
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	5.000.000	4.500.000	-500.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	2.500.000	3.000.000	500.000	Tách đoạn-điều chỉnh giá cho phù hợp với p.Đạt Hiếu
		Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Cầu RôSy	2.500.000	2.000.000	-500.000	
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.000.000	4.000.000	-	
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.500.000	2.500.000	-	
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.000.000	2.000.000	-	
		Lê Hồng Phong	Hết đường	2.500.000	2.500.000	-	
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.000.000	3.000.000	-	
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000.000	2.000.000	-	
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000	2.500.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.500.000	2.500.000	-	
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	5.000.000	5.000.000	-	
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cảnh	3.500.000	3.500.000	-	
		Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Hải	1.200.000	1.200.000	-	
		Giáp Hải	Đỉnh Núp	800.000	800.000	-	
		Đỉnh Núp	Đến Cầu Buôn Tring	400.000	400.000	-	
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.000.000	1.000.000	-	
20	Đình Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	600.000	600.000	-	
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	1.500.000	1.500.000	-	
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	800.000	800.000	-	
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.800.000	1.800.000	-	
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.500.000	1.500.000	-	
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.500.000	1.500.000	-	
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.500.000	1.500.000	-	
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.000.000	1.000.000	-	
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000	1.000.000	-	
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000	1.200.000	-	
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	840.000	840.000	-	
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	480.000	480.000	-	
27	Bé Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.200.000	1.200.000	-	
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	840.000	840.000	-	
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.200.000	1.550.000	350.000	Phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.000.000	1.300.000	300.000	
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000	900.000	200.000	
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	600.000	800.000	200.000	
29	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Đông	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	500.000	650.000	150.000	
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	400.000	550.000	150.000	
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000	450.000	100.000	
30	Đường song song với	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	700.000	900.000	200.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
	đường Ngô Đức Kế phía Tây	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	550.000	700.000	150.000	
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	450.000	600.000	150.000	
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	350.000	450.000	100.000	
31	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Hết đất ông Hoa Du (tại thửa 03; TBD 01).	400.000	520.000	120.000	
32	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	500.000	650.000	150.000	
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	500.000	650.000	150.000	
33	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	400.000	520.000	120.000	
34	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	350.000	450.000	100.000	
35	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	400.000	520.000	120.000	
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	450.000	600.000	150.000	
36	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000	400.000	100.000	
37	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000	400.000	100.000	
38	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	300.000	400.000	100.000	
39	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000	320.000	70.000	
40	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000	320.000	70.000	
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	250.000	320.000	70.000	
42	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.000.000	2.000.000	-	
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	1.800.000	1.800.000	-	
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	1.200.000	1.200.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3				
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4				
43	Đường xương cá số 0			800.000	800.000	-	
44	Đường xương cá số 1			700.000	700.000	-	
45	Đường xương cá số 2			600.000	600.000	-	
46	Đường xương cá số 3			500.000	500.000	-	
47	Đường xương cá số 4			500.000	500.000	-	
48	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000	800.000	-	
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	600.000	600.000	-	
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường(giáp đất Lê Minh Thuận thửa 50, TĐĐ 02)	500.000	500.000	-	
49	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	800.000	800.000	-	
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	700.000	700.000	-	
		Trần Hưng Đạo +150m	Hết đường(theo QH giao Thông).	560.000	560.000	-	
50	Võ Văn Tản	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất số 19, TĐĐ 3)	1.000.000	1.000.000	-	
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất số 19, TĐĐ 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất số 57, TĐĐ 3)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất số 57, TĐĐ 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trăn (thửa đất số 100, TĐĐ 3)	400.000	400.000	-	
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trăn (thửa đất số 100, TĐĐ 3)	Đường Tô Hiệu (hết đất bà Tiểu).	250.000	250.000	-	
51	Tô Hiệu	Võ Văn Tản	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	250.000	250.000	-	
52	Thị Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	500.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	350.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Phạm Phú Thứ	Hết đất Bé Văn Minh(thửa 86, TBĐ 10).	280.000	280.000	-	
53	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	500.000	-	
		Phan Kiệm	Hết đường (hết đất nhà ông Y B Lom)	350.000	350.000	-	
54	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	500.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	350.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết đất nhà bà A Mí Sa)	250.000	250.000	-	
55	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	500.000	500.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	350.000	350.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000	280.000	-	
56	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320.000	320.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000	250.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Y Ngông Niê Kdăm	200.000	200.000	-	
57	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000	300.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	250.000	250.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	220.000	220.000	-	
58	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	240.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	220.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	200.000	-	
59	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	240.000	-	
		Đường Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	220.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	200.000	-	
60	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	240.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	220.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	200.000	200.000	-	
61	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	240.000	-	
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	220.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000	200.000	-	
62	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	240.000	240.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
63	AMĩ Doan	Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	220.000	220.000	-	
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp sân vận động)	200.000	200.000	-	
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	250.000	-	
		Giáp Hải	Nơ Trang Long	200.000	200.000	-	
64	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	375.000	-	
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	250.000	-	
		Giáp Hải	Hết đường (hết đất nhà ông Y Ju)	200.000	200.000	-	
65	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	375.000	-	
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	250.000	-	
		Giáp Hải	Hết đường (hết nhà ông Y Drom)	200.000	200.000	-	
66	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	375.000	375.000	-	
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	250.000	250.000	-	
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Krông Buk)	200.000	200.000	-	
67	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo						
	Đường N1	Đường N6	Đường N8		3.200.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/QĐ-UBND ngày 19/06/2019
	Đường N2	Đường N6	Đường N8		3.200.000	-	Bổ sung theo QĐ số 05/2018/QĐ-UBND ngày 26/02/2018
	Đường N3	Đường N6	Đường N7		2.700.000	-	
	Đường N4	Đường N7	Đường N8		3.000.000	-	
	Đường N5	Đường N7	Đường N8		2.500.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/QĐ-UBND

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
							Đ-UBND ngày 19/06/2019
	Đường N6	Đường N2	Đường N4		3.300.000	-	Bổ sung theo QĐ số 05/2018/Q Đ-UBND ngày 26/02/2018
		Đường N4	Đường N5		2.300.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/Q Đ-UBND ngày 19/06/2019
	Đường N7	Đường N3	Đường N5		2.400.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/Q Đ-UBND ngày 19/06/2019
	Đường N8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N4		3.600.000	-	Bổ sung theo QĐ số 05/2018/Q Đ-UBND ngày 26/02/2018
		Đường N4	Đường N5		2.500.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/Q Đ-UBND ngày

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
							19/06/2019
	Đường N10	Đường N8	Đường N7		2.900.000	-	Bổ sung theo QĐ số 05/2018/Q Đ-UBND ngày 26/02/2018
	Đường N12	Đường N1	Đường N2		3.000.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/Q Đ-UBND ngày 19/06/2019
		Đường N2	Đường N10		3.000.000	-	Bổ sung theo QĐ số 05/2018/Q Đ-UBND ngày 26/02/2018
	Đường N13	Đường N7	Đường N8		2.400.000	-	Bổ sung theo QĐ số 10/2019/Q Đ-UBND ngày 19/06/2019
	Đường N14	Đường N7	Đường N8		2.300.000	-	
	Đường N15	Đường N5	Đường N8		2.300.000	-	
68	Khu vực còn lại			200.000	200.000	-	
IV	Phường Thiện An						
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.500.000	1.500.000	-	
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.000.000	2.200.000	200.000	Điều kiện kinh tế - xã hội phát triển

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Lê Đức Thọ	Nguyên Hồng	2.500.000	2.500.000	-	
		Nguyên Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000.000	3.000.000	-	
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.000.000	4.000.000	-	
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	800.000	800.000	-	
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.500.000	1.500.000	-	
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	800.000	900.000	100.000	Điều chỉnh giá cho phù hợp
4	Nguyên Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000.000	1.000.000	-	
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	500.000	500.000	-	
5	Bùi Xuân Phái	Nguyên Hồng	Mai Hắc Đế	600.000	600.000	-	
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất số 6, TĐ 17)	Bùi Xuân Phái	300.000	250.000	-50.000	Kinh tế chậm phát triển
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	600.000	600.000	-	
8	Ngô Mỹ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế Phường)	600.000	600.000	-	
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất số 36, TĐ 5).	420.000	420.000	-	
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyên Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.000.000	1.000.000	-	
		Nguyên Hồng	Nhà ông Cao Văn Thanh (thửa đất số 101, tờ Bđ 20)	400.000	400.000	-	
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	250.000	400.000	150.000	Điều kiện kinh tế - xã hội tăng
12	Nguyễn Tuân	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000	250.000	-	
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	200.000	200.000	-	
13	Nguyễn Huy Tưởng	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	400.000	400.000	-	
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới đả Trịnh Bá Lộc	250.000	250.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			thửa 15, TBĐ 10).				
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lâm	250.000	250.000	-	
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Bá tại thửa 109; TBĐ: 09).	250.000	300.000	50.000	Điều kiện kinh tế - xã hội tăng
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Dương Công Cầu, tại thửa 60, TBĐ: 09).	250.000	300.000	50.000	
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường(hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ánh tại thửa 60; TBĐ:09).	250.000	300.000	50.000	
18	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Hoàng Văn Oanh tại thửa 107, TBĐ:09).	250.000	300.000	50.000	
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường(Hết đất nhà ông Võ Văn Cơ tại thửa số:90; TBĐ: 10).	250.000	300.000	50.000	
20	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuỷ tại thửa 135; TBĐ: 09).	250.000	300.000	50.000	
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	250.000	250.000	-	
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	200.000	200.000	-	
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	800.000	700.000	-100.000	Điều kiện tạ tăng kém, kinh tế chậm phát triển
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	500.000	300.000	-200.000	
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	250.000	300.000	50.000	Điều kiện kinh tế - xã hội tăng
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết đường(hết đất ông Phan Long Thừa tại thửa 27; TBĐ:	300.000	300.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			20)				
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường(hết đất nhà ông Hoàng Văn Chức).	250.000	300.000	50.000	
26	Các đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	250.000	250.000	-	
26	Khu vực còn lại			200.000	200.000	-	
V	Phường Đoàn Kết						
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	900.000	900.000	-	
		Hàm Nghi	Ấu Cơ (giáp phường An Bình)	800.000	800.000	-	
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	400.000	500.000	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Nguyễn Thị Thập	Hết đường (hết đất nhà ông Hoà)	300.000	400.000	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Ấu Cơ	400.000	400.000	-	
4	Huỳnh Tấn Phát	Ấu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	250.000	250.000	-	
5	Ấu Cơ	Cầu bà Tiên	Nhà ông Lắm TDP 2 (thửa đất số 40, TĐĐ 21)	500.000	500.000	-	
		Nhà ông Lắm tổ dân phố 2 (thửa đất số 40, TĐĐ 21)	Cuối đường Ấu Cơ (giáp hường Thiện An)	400.000	400.000	-	
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Ấu Cơ	250.000	500.000	250.000	Kinh tế phát triển
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới đất Nguyễn Như Xuân tại thửa 34, TĐĐ 18	150.000	180.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
8	Trần Quốc Hoàn	Ranh giới đất ông Hồ Thanh Hải thửa 12, TĐĐ: 16	Hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết tại thửa 86, TĐĐ: 15.	150.000	180.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
9	Nguyễn Thị Thập	Ranh giới đất ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 40, TĐĐ: 04	Hồ Xuân Hương	180.000	180.000	-	
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	150.000	180.000	30.000	Điều chỉnh

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
10	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ	Đầu ranh giới nhà Trần Văn Nguyên tại thửa 54, TĐĐ 9	150.000	180.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	200.000	300.000	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp
12	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	150.000	180.000	30.000	Điều chỉnh cho phù hợp
13	Khu vực còn lại			120.000	150.000	30.000	
VI	Phường Thống Nhất						
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất số 3, TĐĐ 28)	2.000.000	2.000.000	-	
		Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất số 3, TĐĐ 28)	Giáp phường Thiện An	1.200.000	1.200.000	-	
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000	600.000	-	
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất số 6, TĐĐ 24)	300.000	300.000	-	
3	Lê Chân	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	600.000	600.000	-	
		Ngã tư Nguyễn Huy Tụ	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	500.000	500.000	-	
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất số 32, TĐĐ 24)	300.000	300.000	-	
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất số 105, TĐĐ 23)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà ông Nguyễn	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn	300.000	300.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Văn Hà (thửa đất số 105, TĐĐ 23)	Đình Khẩn (thửa đất số 12, TĐĐ 28)				
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất số 139, TĐĐ 28)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Cồ Quốc Bảo (thửa đất số 139, TĐĐ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thanh Quang (thửa đất số 45, TĐĐ 28)	300.000	300.000	-	
6	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, TĐĐ 32)	800.000	800.000	-	Điều chỉnh tên
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Lộc (thửa đất số 77, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất số 73, TĐĐ 27)	500.000	500.000	-	Điều chỉnh tên
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất số 73, TĐĐ 27)	Hết ranh giới nhà Vũ Tiến Hương (thửa đất số 20, TĐĐ 13)	300.000	200.000	-100.000	Điều chỉnh tên và giá cho phù hợp
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, TĐĐ 38)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Phan Vũ Vương (thửa đất số 5, TĐĐ 38)	Tú Xương	300.000	300.000	-	
8	Dương Vân Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Cao Minh Dũng (thửa đất số 29, TĐĐ 38)	600.000	600.000	-	
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa đất số 54, TĐĐ 38)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Phong (thửa đất số 54, TĐĐ 38)	Tú Xương	300.000	300.000	-	Điều chỉnh tuyến
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết đất nhà Lưu Đức Lệ (thửa đất số 154, TĐĐ 38)	600.000	600.000	-	
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất số 302, TĐĐ 38)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất số 302, TĐĐ 38)	Hàn Mặc Tử	200.000	300.000	100.000	Điều chỉnh tuyến và

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Hàn Mặc Tử	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	200.000	200.000	-	nâng giá Điều chỉnh tuyến
12	Đinh Liễn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất số 101, TĐĐ 37)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất số 101, TĐĐ 37)	Trần Văn Ôn	300.000	300.000	-	
13	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Lan (thửa đất số 52, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đầu Hán (thửa đất số 63, TĐĐ 43)	600.000	600.000	-	
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Kính (thửa đất số 160, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Tính (thửa đất số 160, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Viết Quốc (thửa đất số 130, TĐĐ 43)	300.000	300.000	-	
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa đất số 206, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Toàn (thửa đất số 206, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lý (thửa đất số 169, TĐĐ 43)	300.000	300.000	-	
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất số 183, TĐĐ 43)	700.000	700.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất số 183, TĐĐ 43)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Kỳ (thửa đất số 172, TĐĐ 43)	400.000	400.000	-	
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	600.000	600.000	-	
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	600.000	-	
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	600.000	-	
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	600.000	600.000	-	
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa đất số 20, TĐĐ 29)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Chắt (thửa đất số 20, TĐĐ 29)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Bộ (thửa đất số 19, TĐĐ 29)	300.000	300.000	-	
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Văn	600.000	600.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			Mỹ (thửa đất số 84, TĐĐ 28)				
		Hết ranh giới nhà Hoàng Văn Mỹ (thửa đất số 84, TĐĐ 28)	Hết ranh giới nhà Trần Anh Kim (thửa đất số 97, TĐĐ 29)	300.000	300.000	-	
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, TĐĐ 28)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Bạch Kim Thảo (thửa đất số 116, TĐĐ 28)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Lầu (thửa đất số 119, TĐĐ 29)	300.000	300.000	-	
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, TĐĐ 32)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Trọng Luyến (thửa đất số 7, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà Trần Thứ (thửa đất số 45, TĐĐ 33)	300.000	300.000	-	
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, TĐĐ 33)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Hoàng Kim Lan (thửa đất số 155, TĐĐ 33)	Hết ranh giới nhà Trần Văn (thửa đất số 78, TĐĐ 33)	300.000	300.000	-	
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Lê Ninh (thửa đất số 87, TĐĐ 33)	600.000	600.000	-	
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	600.000	600.000	-	
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa đất số 41, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Hoàng Thị Lệ (thửa đất số 41, TĐĐ 39)	Hết ranh giới nhà Lê Đình Mỹ (thửa đất số 55, TĐĐ 40)	300.000	300.000	-	
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa đất số 70, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Trần Tùng (thửa đất số 70, TĐĐ 39)	Ngã 5 Nguyễn Thi	300.000	300.000	-	
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất số 84, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Ngọc Thanh (thửa đất số 107, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Phạm Anh Sơn (thửa đất số 128, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	
34	Lương Đình Cửa	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa đất số 137, TĐĐ 39)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Hải (thửa đất số 137, TĐĐ 39)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Thế Hùng (thửa đất số 168, TĐĐ 39)	300.000	300.000	-	
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa đất số 58, TĐĐ 45)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Long (thửa đất số 58, TĐĐ 45)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Hiên (thửa đất số 81, TĐĐ 45)	300.000	300.000	-	
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất số 73, TĐĐ 45)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất số 73, TĐĐ 45)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Công Hóa (thửa đất số 95, TĐĐ 45)	300.000	300.000	-	
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Hành (thửa đất số 173, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, TĐĐ 44)	800.000	600.000	-200.000	Kinh tế chậm phát triển
		Hết ranh giới nhà Hà Cửu Long (thửa đất số 290, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, TĐĐ 46)	500.000	300.000	-200.000	
		Hết ranh giới nhà Trần Văn Thành (thửa đất số 96, TĐĐ 46)	Hết ranh giới nhà Ngô Quang Ánh (thửa đất số 82, TĐĐ 46)	400.000	300.000	-100.000	
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Ánh (thửa đất số 82, TĐĐ 46)	Hết ranh giới nhà Y Sin Niê (thửa đất số 11, TĐĐ 50)	300.000	300.000	-	
39	Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Hân (thửa đất số 145, TĐĐ 25)	Cù Chính Lan	150.000	200.000	50.000	Điều chỉnh tuyến và nâng giá
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất số 5, TĐĐ 25)	150.000	150.000	-	Điều chỉnh tuyến
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phụng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	150.000	150.000	-	
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Nam Cao	200.000	200.000	-	Điều chỉnh

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
							tuyển
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Thành (thửa đất số 68, TĐĐ 37)	200.000	200.000	-	
43	Nam Cao	Nhà ông Nguyễn Đình lâm (thửa đất số 115, TĐĐ 37)	Tú Xương	200.000	200.000	-	Điều chỉnh tuyển
		Tú Xương	Hết ranh giới nhà Phạm Văn Linh (thửa đất số 240, TĐĐ 43)	200.000	300.000	100.000	Điều chỉnh tuyển và nâng giá
44	Nguyễn Thiếp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới nhà Lưu Đức Duy (thửa đất số 7, TĐĐ 26)	200.000	200.000	-	
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	200.000	200.000	-	
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	200.000	200.000	-	
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	200.000	200.000	-	
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới nhà Trần Đình Kiêu (thửa đất số 55, TĐĐ 59)	Hết ranh giới nhà ông Thân (thửa đất số 12, TĐĐ 30)	200.000	200.000	-	
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới nhà Trần Văn Nhật (thửa đất số 227, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Trần Trung Lâm (thửa đất số 119, TĐĐ 52)	200.000	200.000	-	
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Châu (thửa đất số 18, TĐĐ 54)	200.000	200.000	-	
51	Đinh Văn Gió	Hết ranh giới nhà Nguyễn Văn Trường (thửa đất số 10, TĐĐ 39)	Hết ranh giới nhà Đinh Thị Quang (thửa đất số 45, TĐĐ 40)	200.000	200.000	-	
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới nhà Trương Sá (thửa đất số 12, TĐĐ 25)	Hết ranh giới nhà Trần Văn Trung (thửa đất số 13, TĐĐ 25)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Hà Văn Cho (thửa đất số 15, TĐĐ 25)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đình Tác (thửa đất số 14, TĐĐ 25)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Trần Mân (thửa đất số 163, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà ông Ba (thửa đất số 69, TĐĐ 32)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Ngọc Chấn (thửa đất số 214, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Đức Thành (thửa đất số 217, TĐĐ 32)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Hữu Phú (thửa đất số 142, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thị Nguyên (thửa đất số 134, TĐĐ	600.000	600.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
			32)				
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Quang Thạch (thửa đất số 162, TĐĐ 32)	Hết ranh giới nhà Lê Thế Đạo (thửa đất số 178, TĐĐ 32)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Ngô Quang Hiến (thửa đất số 219, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Vũ Kim Lân (thửa đất số 195, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất số 63, TĐĐ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Minh Hào (thửa đất số 32, TĐĐ 51)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Lê Văn Quý (thửa đất số 5, TĐĐ 52)	Hết ranh giới nhà Nguyễn Quốc Toàn (thửa đất số 7, TĐĐ 52)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới nhà Bùi Đình Lĩnh (thửa đất số 315, TĐĐ 44)	Hết ranh giới nhà Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất số 320, TĐĐ 44)	600.000	600.000	-	
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết đường(hết đất nhà ông Y Dai Niê tại thửa 29, TĐĐ số 55)	200.000	200.000	-	
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường (Y Lan B'krông tại thửa 43, TĐĐ:56)	200.000	200.000	-	
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường(Y Bach Ktla thửa 44, TĐĐ 56)	200.000	200.000	-	
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết đường(hết đất ông Y Rai Niê thửa 57, TĐĐ:56)	200.000	200.000	-	
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết đường(hết đất ông Y Muk B'Krông thửa 09, TĐĐ 55, và bà H Sot Ayun thửa 15, TĐĐ 58)	200.000	200.000	-	
58	Lê Vự	A Ma Jhao	Hết đường(H Lê Ktla thửa đất số 24,TĐĐ 58)	200.000	200.000	-	
59	Ơi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường(Hết đất ông Y Blô Niê, thửa 76, TĐĐ 49 và Y Mec Niê thửa 15, TĐĐ 57)	200.000	200.000	-	
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết đường(Y Jony Niê thửa 9,TĐĐ 49 và Y Cuc B'Krông thửa 98, TĐĐ 57)	200.000	200.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường(hết đất ông Y Ngìô Ktla thửa 72, TBĐ 57)	200.000	200.000	-	
62	Phùng Chí Kiên	Ơi Ất (về 2 phía)	Hết đường(hết đất ông Y Phơi B'Krông thửa 37, TBĐ 49 và bà H' Blec Niê thửa 28, TBĐ 48)	200.000	200.000	-	
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			200.000	200.000	-	
64	Khu vực còn lại			120.000	120.000	-	
VII	Phường Bình Tân						
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.000.000	2.000.000	-	
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	1.700.000	1.700.000	-	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.500.000	1.500.000	-	
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 105, TBĐ 34)	1.200.000	1.200.000	-	
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất số 105, TBĐ 34)	Hết phường Bình Tân	1.000.000	1.000.000	-	
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất số 68, TBĐ 23)	1.200.000	1.200.000	-	
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất số 68, TBĐ 23)	Trần Quý Cáp	600.000	600.000	-	
		Trần Quý Cáp	Hết đường	300.000	300.000	-	
3	Trần Quý Cáp	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	Hết ranh giới hộ ông Nguyễn Duy Thành	200.000	250.000	50.000	Điều chỉnh tuyến và nâng giá
		Hết ranh giới hộ ông Nguyễn Duy Thành	Hết đường	200.000	200.000	-	Điều chỉnh tuyến
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	800.000	800.000	-	
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất số 15, TBĐ 28)	600.000	600.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
		Hết ranh giới nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất số 15, TĐĐ 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tiến	400.000	400.000	-	
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất ông Lê Đình Mỹ (thửa đất số 106, TĐĐ 22)	600.000	600.000	-	
		Hết ranh giới đất ông Lê Đình Mỹ thửa đất số 106, TĐĐ 22)	Phạm Kính Ân	400.000	400.000	-	
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	600.000	600.000	-	
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	400.000	500.000	100.000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới hộ ông Nguyễn Đình Khôi	200.000	300.000	100.000	Điều chỉnh tuyến và nâng giá
		Hết ranh giới hộ ông Nguyễn Đình Khôi	Lê Ngọc Hân	200.000	200.000	-	Điều chỉnh tuyến
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành)	200.000	200.000	-	
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	600.000	600.000	-	
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	400.000	400.000	-	
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	200.000	200.000	-	
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	400.000	400.000	-	
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệu)	150.000	150.000	-	
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	300.000	300.000	-	
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400.000	400.000	-	
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	200.000	250.000	50.000	Điều chỉnh cho phù hợp
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	400.000	400.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	600.000	-	
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng)	300.000	300.000	-	
16	Luu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	600.000	600.000	-	
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	200.000	200.000	-	
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400.000	400.000	-	
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	500.000	500.000	-	
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
		Đào Duy Từ	Hết đường (hết đất trường Đinh Tiên Hoàng)	150.000	150.000	-	
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	300.000	300.000	-	
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200.000	200.000	-	
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200.000	200.000	-	
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Tiên)	300.000	300.000	-	
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường (hết đất nhà ông Cao Dũng Trí)	200.000	200.000	-	
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000	200.000	-	
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200.000	200.000	-	
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2019	Giá đất năm 2020	Tăng, giảm	Lý do
		Từ	Đến				
33	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	500.000	500.000	-	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	300.000	300.000	-	
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa đất số 188, TBĐ 31)	500.000	500.000	-	
		Hết ranh giới nhà Trần Đức Long (thửa đất số 188, TBĐ 31)	Hết đường (hết đất nhà ông Nguyễn Kim Lành)	300.000	300.000	-	
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga)	400.000	400.000	-	
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường (hết đất nhà ông Lê Trị)	200.000	200.000	-	
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất số 58, TBĐ 27)	400.000	400.000	-	
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất số 03, TBĐ 35)	400.000	400.000	-	
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất số 24, TBĐ 34)	400.000	400.000	-	
42	Khu vực còn lại			120.000	120.000	-	